

BỘ CÔNG THƯƠNG
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NI À NƯỚC
ĐẾN 15-11-2012
SỐ CV ĐẾN: ... 30325

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

9 Tháng năm 2012

----o0o----

Hà nội: Ngày 14 tháng 11 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 03 năm 2012

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29 733 055 422 009	31 665 061 057 449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 583 653 411 846	6 404 970 705 081
1. Tiền	111	V.01	1 177 919 191 806	1 839 528 825 737
2. Các khoản tương đương tiền	112		3 405 734 220 040	4 565 441 879 344
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10 033 093 169 087	10 376 333 006 485
1. Phải thu của khách hàng	131		1 018 143 048 785	1 625 772 253 314
2. Trả trước cho người bán	132		19 168 265 622	35 279 239 482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	6 149 949 485 550	3 299 685 828 504
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 845 832 369 130	5 415 595 685 135
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13 867 901 816 915	13 345 576 421 968
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13 867 901 816 915	13 345 576 421 968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 248 407 024 161	1 538 180 923 965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13 133 468 684	95 039 541 734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 228 198 888 900	1 409 851 443 341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2 351 037 280	29 549 654 132
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	4 723 629 297	3 740 284 758
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		10 113 081 872 415	9 100 061 462 074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		292 502 463 872	294 502 463 872
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	292 502 463 872	292 502 463 872
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		2 000 000 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 016 438 571 977	1 055 236 340 075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	728 869 596 462	781 002 875 210
- Nguyên giá	222		977 511 549 136	968 897 172 972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(248 641 952 674)	(187 894 297 762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	215 967 538 534	220 577 508 955
- Nguyên giá	228		266 707 955 921	262 394 092 921
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50 740 417 387)	(41 816 583 966)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	71 601 436 981	53 655 955 910
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 397 535 582 169	7 208 182 318 930
1. Đầu tư vào công ty con	251		7 665 131 328 852	6 749 809 963 657
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 649 116 082 897	1 393 116 082 897
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	650 190 782 241	573 460 486 720
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(1 566 902 611 821)	(1 508 204 214 344)
V. Tài sản dài hạn khác	260		406 605 254 397	542 140 339 197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	406 605 254 397	542 140 339 197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		39 846 137 294 424	40 765 122 519 523
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		29 404 324 004 105	30 909 898 417 633
I. Nợ ngắn hạn	310		28 267 884 016 017	29 319 914 684 815
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5 881 705 519 277	14 452 462 452 802
2. Phải trả người bán	312		19 710 714 224 399	13 600 529 114 835
3. Người mua trả tiền trước	313		41 759 615	41 759 615
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 379 642 750 300	946 258 118 267
5. Phải trả người lao động	315		65 001 915 713	32 317 524 470
6. Chi phí phải trả	316	V.17	87 040 177 281	75 569 983 460
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		148 069 766 820
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	143 724 920 066	65 366 418 440
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12 749 366	- 700 453 894
II. Nợ dài hạn	330		1 136 439 988 088	1 589 983 732 818
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	7 910 232 454	7 910 232 454
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	823 459 478 254	807 173 187 094
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		305 070 277 380	774 900 313 270

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		10 441 813 290 319	9 855 224 101 890
I. Vốn chủ sở hữu	410		10 441 813 290 319	9 855 224 101 890
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	10 700 000 000 000	10 700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11 932 898 591	11 932 898 591
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		- 896 534 817 565	- 896 534 817 565
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-38 043 545 101
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		- 244 570 817	- 244 570 817
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		700 000 000	700 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		625 959 780 110	77 414 136 782
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		39 846 137 294 424	40 765 122 519 523
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			5 905 741	4 589 551
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			5 905 741	4 589 551
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 14/11/2012. Giờ in: 09:31:11

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

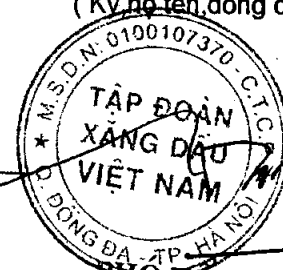
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký họ tên, đóng dấu)



Lưu Văn Tuyền

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Năm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	39 496 363 467 126	37 239 389 061 290	120 171 191 557 501	114 723 590 209 415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	39 496 363 467 126	37 239 389 061 290	120 171 191 557 501	114 723 590 209 415
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	38 797 330 795 054	37 130 566 339 896	118 592 860 508 176	113 966 662 703 239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		699 032 672 072	108 822 721 394	1 578 331 049 325	756 927 506 176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	335 553 957 226	289 930 923 324	1 255 704 593 366	1 115 357 309 804
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	278 791 393 551	352 626 782 967	843 756 005 149	2 391 672 654 824
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		191 174 422 914	173 310 287 560	542 208 121 958	433 537 668 627
8. Chi phí bán hàng	24		538 664 793 106	534 684 810 027	1 427 359 520 120	1 549 963 135 893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		217 130 442 641	- 488 557 948 276	562 920 117 422	-2 069 350 974 737
11. Thu nhập khác	31		12 765 476 919	586 663	49 396 231 513	1 886 587 192
12. Chi phí khác	32		1 462 794 926	18 950 276	6 903 837 651	560 802 209
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		11 302 681 993	-18 363 613	42 492 393 862	1 325 784 983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		228 433 124 634	- 488 576 311 889	605 412 511 284	-2 068 025 189 754
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31			53 287 472 436	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		228 433 124 634	(488 576 311 889)	552 125 038 848	(2 068 025 189 754)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 14/11/2012. Giờ in: 10:33:58

NGƯỜI LẬP BIỂU

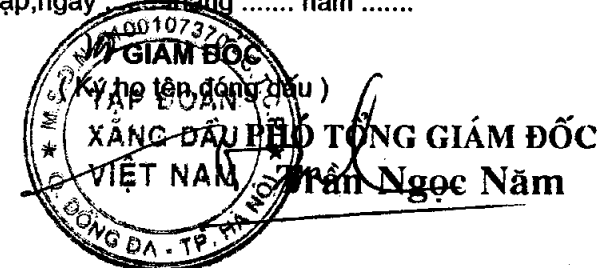
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lưu Văn Tuyên

Lập, ngày tháng năm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		605 412 511 284	-2 068 025 189 754
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		69 671 488 333	38 591 699 993
- Các khoản dự phòng	03		- 411 131 638 413	- 252 538 867 150
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		38 043 545 101	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 873 555 960 752	- 592 317 542 125
- Chi phí lãi vay	06		542 208 121 958	433 537 668 627
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		-29 351 932 489	-2 440 752 230 409
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		537 611 010 174	-2 521 077 842 590
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		- 522 325 394 947	-1 837 951 336 301
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6 166 562 833 327	5 911 080 593 662
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		- 215 689 115 846	-73 366 879
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 467 892 642 703	- 442 537 508 674
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		19 386 406 948	-62 724 466
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		5 488 301 164 464	-1 331 374 415 657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-2 763 210 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-98 124 646 964 614	-6 088 816 975 784
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99 285 051 730 751	4 751 510 710 036
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 331 544 529 573	- 134 765 791 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		96 801 434 052	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		234 814 933 508	753 436 852 724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 160 476 604 124	- 721 398 414 024
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39 830 968 201 932	58 597 037 884 345
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-48 301 057 328 991	-55 184 006 018 669
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5 934 764	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-8 470 095 061 823	3 413 031 865 676
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1 821 317 293 235	1 360 259 035 995
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 404 970 705 081	5 755 461 855 068
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			- 321 464 963
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4 583 653 411 846	7 115 399 426 100

Ngày in: 14/11/2012. Giờ in: 10:43:47

Lập, Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CHỖ GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lưu Văn Tuyền

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng _ Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp công ty cổ phần từ 01/12/2011

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng công ty xăng dầu Việt Nam và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011, Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và trở thành Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật. Cơ cấu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu.

3- Ngành nghề kinh doanh : Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, kinh doanh vận tải xăng dầu, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, công nghệ thông tin, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Báo cáo Tài chính được trình bày bằng đồng Việt nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán Việt nam,.

2- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Tập đoàn phản ánh vào khoản mục đầu tư vào Công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty

con. Tập đoàn cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

- Đầu tư vào công ty liên kết: Tập đoàn phản ánh vào khoản mục đầu tư vào Công ty liên kết với các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Theo công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20/02/2009 của Bộ Tài chính, Tập đoàn được phép sử dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tập đoàn xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/10/2009, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và xử lý: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục Vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động SXKD trong năm.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động Tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	4 583 653 411 846	6 404 970 705 081
- Tiền mặt		78 297 532	231 891 000
+ Tiền Việt Nam		78 297 532	231 891 000
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		4 583 575 114 314	6 404 738 814 081
+ Tiền Việt Nam		4 489 400 132 893	6 181 007 622 041
+Ngoại tệ		94 174 981 421	223 731 192 040
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	6 149 949 485 550	3 299 685 828 504
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty		6 149 949 485 550	3 299 685 828 504
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	2 845 832 369 130	5 415 595 685 135
- Phải thu về cổ phần hóa		2 789 703 994 878	2 775 824 966 370
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		56 128 374 252	2 639 770 718 765
04. Hàng tồn kho	V.04	13 867 901 816 915	13 345 576 421 968
- Hàng mua đang đi trên đường		513 173 638 816	768 916 572 440
+ Xăng dầu		513 173 638 816	768 916 572 440
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		102 690 692 730	97 024 976 732
- Công cụ, dụng cụ			
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		11 530 581 623	11 280 817 109
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		13 240 506 903 746	12 468 354 055 687
+ Xăng dầu		13 238 470 380 819	12 465 800 442 145
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác		2 036 522 927	2 553 613 542

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	4 723 629 297	3 740 284 758
- Tạm ứng		4 721 629 297	3 738 284 758
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2 000 000	2 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06	292 502 463 872	292 502 463 872
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty		292 502 463 872	292 502 463 872
- Cho vay nội bộ Tổng công ty		292 502 463 872	292 502 463 872
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT		292 502 463 872	292 502 463 872
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		2 000 000 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			2 000 000 000
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	650 190 782 241	573 460 486 720
- Đầu tư cổ phiếu		128 494 852 200	128 494 852 200
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		521 695 930 041	444 965 634 520
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	406 605 254 397	542 140 339 197
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		406 605 254 397	542 140 339 197
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	5 881 705 519 277	14 452 462 452 802
15.1. Vay ngắn hạn		5 881 705 519 277	14 135 720 395 599
- Vay ngân hàng		5 881 705 519 277	14 135 720 395 599
+ Tiền Việt Nam		1 219 000 000 000	
+ Ngoại tệ		4 662 705 519 277	14 135 720 395 599
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả			316 742 057 203
- Ngân hàng			316 742 057 203
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			316 742 057 203
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	87 040 177 281	75 569 983 460
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		3 021 089 303	13 535 227 794
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		84 019 087 978	62 034 755 666
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		148 069 766 820
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			148 069 766 820
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	143 724 920 066	65 366 418 440
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 089 469 949	2 804 968 831
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa		47 706 453 090	47 706 453 090
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		93 928 997 027	14 854 996 519
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	7 910 232 454	7 910 232 454
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác		7 910 232 454	7 910 232 454
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	823 459 478 254	807 173 187 094
a - Vay dài hạn		823 459 478 254	807 173 187 094
- Vay Ngân hàng		823 459 478 254	807 173 187 094
+ Tiền Việt Nam		12 222 706 950	8 105 701 500
+ Tiền ngoại tệ		811 236 771 304	799 067 485 594
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	42 509 973 700	3 694 981 707	830 773 403 755	91 750 513 810	168 300 000	968 897 172 972
Số tăng trong năm	13				8 614 376 164		8 614 376 164
- Mua sắm mới	131				279 757 545		279 757 545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132				6 983 905 000		6 983 905 000
- ĐDNB TCTy	133				1 350 713 619		1 350 713 619
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	42 509 973 700	3 694 981 707	830 773 403 755	100 364 889 974	168 300 000	977 511 549 136
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	23 360 333 897	1 812 616 857	113 583 671 349	49 029 870 659	107 805 000	187 894 297 762
Số tăng trong năm	18	1 143 325 406	444 323 847	42 048 942 354	17 085 417 105	25 646 200	60 747 654 912
- Khấu hao trong năm	181	1 143 325 406	444 323 847	42 048 942 354	17 085 417 105	25 646 200	60 747 654 912
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	24 503 659 303	2 256 940 704	155 632 613 703	66 115 287 764	133 451 200	248 641 952 674
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	19 149 639 803	1 882 364 850	717 189 732 406	42 720 643 151	60 495 000	781 002 875 210
- Tại ngày cuối kỳ	23	18 006 314 397	1 438 041 003	675 140 790 052	34 249 602 210	34 848 800	728 869 596 462

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	149 058 663 858			109 089 833 825	4 245 595 238	262 394 092 921
Số tăng trong năm	13				8 335 726 000		8 335 726 000
- Mua trong năm	131				292 000 000		292 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136				8 043 726 000		8 043 726 000
Số giảm trong năm	14				4 021 863 000		4 021 863 000
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144				4 021 863 000		4 021 863 000
Số dư cuối quý	15	149 058 663 858			113 403 696 825	4 245 595 238	266 707 955 921
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				40 089 113 728	1 727 470 238	41 816 583 966
Số tăng trong năm	18				8 657 651 179	266 182 242	8 923 833 421
- Khấu hao trong năm	181				8 657 651 179	266 182 242	8 923 833 421
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20				48 746 764 907	1 993 652 480	50 740 417 387
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	149 058 663 858			69 000 720 097	2 518 125 000	220 577 508 955
- Tại ngày cuối quý	23	149 058 663 858			64 656 931 918	2 251 942 758	215 967 538 534

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	4 583 653 411 846	6 404 970 705 081
- Tiền mặt		78 297 532	231 891 000
+ Tiền Việt Nam		78 297 532	231 891 000
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		4 583 575 114 314	6 404 738 814 081
+ Tiền Việt Nam		4 489 400 132 893	6 181 007 622 041
+Ngoại tệ		94 174 981 421	223 731 192 040
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	6 149 949 485 550	3 299 685 828 504
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty		6 149 949 485 550	3 299 685 828 504
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	2 845 832 369 130	5 415 595 685 135
- Phải thu về cổ phần hóa		2 789 703 994 878	2 775 824 966 370
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		56 128 374 252	2 639 770 718 765
04. Hàng tồn kho	V.04	13 867 901 816 915	13 345 576 421 968
- Hàng mua đang đi trên đường		513 173 638 816	768 916 572 440
+ Xăng dầu		513 173 638 816	768 916 572 440
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		102 690 692 730	97 024 976 732
- Công cụ, dụng cụ			
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		11 530 581 623	11 280 817 109
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		13 240 506 903 746	12 468 354 055 687
+ Xăng dầu		13 238 470 380 819	12 465 800 442 145
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác		2 036 522 927	2 553 613 542

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	4 723 629 297	3 740 284 758
- Tạm ứng		4 721 629 297	3 738 284 758
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2 000 000	2 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06	292 502 463 872	292 502 463 872
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty		292 502 463 872	292 502 463 872
- Cho vay nội bộ Tổng công ty		292 502 463 872	292 502 463 872
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT		292 502 463 872	292 502 463 872
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		2 000 000 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			2 000 000 000
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	650 190 782 241	573 460 486 720
- Đầu tư cổ phiếu		128 494 852 200	128 494 852 200
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		521 695 930 041	444 965 634 520
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	406 605 254 397	542 140 339 197
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		406 605 254 397	542 140 339 197
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	5 881 705 519 277	14 452 462 452 802
15.1.Vay ngắn hạn		5 881 705 519 277	14 135 720 395 599
- Vay ngân hàng		5 881 705 519 277	14 135 720 395 599
+ Tiền Việt Nam		1 219 000 000 000	
+ Ngoại tệ		4 662 705 519 277	14 135 720 395 599
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả			316 742 057 203
- Ngân hàng			316 742 057 203
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			316 742 057 203
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	87 040 177 281	75 569 983 460
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		3 021 089 303	13 535 227 794
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		84 019 087 978	62 034 755 666
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		148 069 766 820
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			148 069 766 820
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	143 724 920 066	65 366 418 440
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 089 469 949	2 804 968 831
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa		47 706 453 090	47 706 453 090
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		93 928 997 027	14 854 996 519
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	7 910 232 454	7 910 232 454
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác		7 910 232 454	7 910 232 454
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	823 459 478 254	807 173 187 094
a - Vay dài hạn		823 459 478 254	807 173 187 094
- Vay Ngân hàng		823 459 478 254	807 173 187 094
+ Tiền Việt Nam		12 222 706 950	8 105 701 500
+ Tiền ngoại tệ		811 236 771 304	799 067 485 594
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/Vốn chủ sở hữu	1	9 855 224 101 890	660 309 750 738			- 142 663 861 471			10 441 813 290 319
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	10 700 000 000 000							10 700 000 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	10 164 018 670 000							10 164 018 670 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	535 981 330 000							535 981 330 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102								
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	11 932 898 591							11 932 898 591
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	- 896 534 817 565							- 896 534 817 565
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	-38 043 545 101				-38 043 545 101			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	- 244 570 817							- 244 570 817
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109	700 000 000							700 000 000
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	77 414 136 782	660 309 750 738			- 104 620 316 370			625 959 780 110
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	77 414 136 782				205 960 756			77 208 176 026
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		660 309 750 738			- 104 826 277 126			548 751 604 084
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	29 549 654 132	946 258 118 267	12 787 026 983 669	14 247 610 232 554	2 351 037 280	2 379 642 750 300
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		600	35 817 887	35 817 287		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		609 283 368 070	7 309 894 315 569	7 696 238 244 804		995 627 297 305
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13		198 423 517 786	2 915 978 565 745	3 209 210 984 717		491 655 936 758
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		138 551 211 755	2 527 375 128 083	3 276 625 684 794		887 801 768 466
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	29 483 335 582	20 056	19 386 427 004	53 321 498 858		4 451 756 328
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	66 318 550		2 934 811 207	3 107 121 200		105 991 443
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			1 015 677 010	1 015 677 010		
9. Các loại thuế khác	19			10 406 241 164	8 055 203 884	2 351 037 280	
9.1 Thuế bảo vệ môi trường	19.1						
9.2 Các loại thuế khác	19.2			10 406 241 164	8 055 203 884	2 351 037 280	
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	29 549 654 132	946 258 118 267	12 787 026 983 669	14 247 610 232 554	2 351 037 280	2 379 642 750 300

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	120 171 191 557 501	114 723 590 209 415
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		120 142 091 527 931	114 643 791 402 290
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		4 582 160	
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		2 215 855 981 299	1 396 218 202 706
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		117 926 230 964 472	113 247 573 199 584
+ Nội bộ Tổng công ty		117 926 230 964 472	113 247 573 199 584
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		29 100 029 570	79 798 807 125
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		28 974 669 570	
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
- Thuế BVMT			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	120 171 191 557 501	114 723 590 209 415
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		120 142 091 527 931	114 643 791 402 290
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		29 100 029 570	79 798 807 125
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	118 592 860 508 176	113 966 662 703 239
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		118 717 537 964 777	113 090 917 832 342
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		28 974 669 570	79 549 951 125
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		316 177 909 719	1 048 733 786 922
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường, Quỹ bình ổn giá		- 469 830 035 890	- 252 538 867 150
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	1 255 704 593 366	1 115 357 309 804
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		244 364 571 919	398 628 521 816
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		517 432 457 476	193 689 020 309
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		323 458 991 764	414 555 333 383

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm		130 832 186 484	108 484 434 296
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		39 616 385 723	
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	843 756 005 149	2 391 672 654 824
- Lãi tiền vay		542 208 121 958	433 537 668 627
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		232 975 538 939	1 956 005 673 751
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		9 143 122	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác		68 563 201 130	2 129 312 446
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	53 287 472 436	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		53 287 472 436	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		1 337 002 796 920	1 549 975 135 893
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
- Chi phí nhân công		99 596 406 023	264 011 640 523
Tr đó : Chi phí tiền lương		95 922 750 000	256 375 000 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		28 879 443 618	38 591 699 993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		119 356 583 379	85 509 056 738
- Chi phí khác bằng tiền		1 089 170 363 900	1 161 862 738 639